



Report N°: 0001016559

Page N° 1/8

Ho Chi Minh City, Date: July 23, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 23/07/2025

JOB NO.: 2507A-1773

Đơn hàng: 2507A-1773

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

CLIENT'S NAME : CÔNG TY TNHH DANONE VIỆT NAM
Tên khách hàng

CLIENT'S ADDRESS : PHÒNG 02-130, LIM TOWER 3, 29A ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU,
Địa chỉ PHƯỜNG SÀI GÒN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi Khách hàng

Client's reference : THỰC PHẨM BỔ SUNG APTAMIL PROFUTURA CESARBIOTIK 3
Chú thích của khách hàng GROWING UP MILK FORMULA(Dành cho trẻ từ 24 tháng tuổi trở lên)

MFG : 13 10 2024
EXP : 13 10 2026
Sampling date : 09/07/2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Nutritional product (approx. gr. wt. 2kg) in 02 full labeled tin
Mô tả mẫu containers
: Sản phẩm dinh dưỡng (khoảng 2kg bao gồm bao bì) chứa trong 02 vật chứa bằng thiếc nhãn mác đầy đủ

Sample ID : 2507A-1773.001
Mã số mẫu

Date sample(s) received : July 09, 2025
Ngày nhận mẫu : 09/07/2025

Testing period : July 09, 2025 - July 22, 2025
Thời gian thử nghiệm : 09/07/2025 - 22/07/2025

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001016559

Page N° 2/8

TEST RESULT(S)
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Bacillus cereus <i>Bacillus cereus</i>	LFOD-TST-SOP-8722 ^(a)	<10	-	10	cfu/g	
2. Cronobacter spp. (Enterobacter sakazakii) <i>Cronobacter spp. (Enterobacter sakazakii)</i>	ISO 22964:2017	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.8	-	cfu/10g	
3. Coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) <i>Staphylococci dương tính với coagulase (Staphylococcus aureus và những loài khác)</i>	ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023	<10	-	10	cfu/g	
4. Staphylococcal enterotoxin A, B, C, D, E <i>Staphylococcal enterotoxin A, B, C, D, E</i>	ISO 19020:2017 ^(a)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.001	-	µg/25g	
5. Listeria monocytogenes <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
6. Enterobacteriaceae <i>Enterobacteriaceae</i>	ISO 21528-1:2017 ^(a)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	-	cfu/10g	
7. Salmonella spp. <i>Salmonella spp.</i>	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.6	-	cfu/25g	
8. Crude protein <i>Đạm thô</i>	ISO 8968-1:2014 (IDF 20-1:2014)	15.92	0.03	0.1	g/100g	N x 6.38
9. Total carbohydrate <i>Carbohydrat tổng</i>	AOAC 2017.16 & AOAC 2020.07 ^(a)	66.98	-	-	g/100g	
10. Energy (Viet Nam (VN) market) <i>Năng lượng (Thị trường Việt Nam)</i>	FAO Food and Nutrition Paper 77 (2003) ^(a)	440	-	-	kcal/100g	
11. Total sugars (sum of Fructose, Galactose, Glucose, Lactose, Maltose, and Sucrose) <i>Đường tổng (tổng của Fructose, Galactose, Glucose, Lactose, Maltose và Sucrose)</i>	ISO 22184:2021 (IDF 244:2021)	55.2	_(a)	_(a)	g/100g	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
12. Fructose <i>Fructose</i>	ISO 22184:2021 (IDF 244:2021)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.03	0.1	g/100g	
13. Galactose <i>Galactose</i>	ISO 22184:2021 (IDF 244:2021)	<0.1	0.03	0.1	g/100g	
14. Glucose <i>Glucose</i>	ISO 22184:2021 (IDF 244:2021)	0.644	0.03	0.1	g/100g	
15. Lactose <i>Lactose</i>	ISO 22184:2021 (IDF 244:2021)	54.5	0.03	0.1	g/100g	
16. Maltose <i>Maltose</i>	ISO 22184:2021 (IDF 244:2021)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.03	0.1	g/100g	
17. Sucrose <i>Sucrose</i>	ISO 22184:2021 (IDF 244:2021)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.03	0.1	g/100g	
18. Fructans (total, incl. Inulin and fructo-oligosaccharides (FOS)) <i>Fructans tổng (tổng, bao gồm Inulin và fructo-oligosaccharides (FOS))</i>	LFOD-TST-SOP-8594	0.98	0.01	0.03	g/100g	
19. Total fat (sum of fatty acids, expressed as triglycerides) <i>Béo tổng (tổng của các axit béo, quy về triglycerides)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	13.9374	0.0001	0.0003	g/100g	
20. C20:5 n-3 (EPA) <i>C20:5 n-3 (EPA)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	53.0	0.1	0.3	mg/100g	
21. C22:6 n-3 (DHA) <i>C22:6 n-3 (DHA)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	196.0	0.1	0.3	mg/100g	
22. C18:2 n-6 (Linoleic acid) <i>C18:2 n-6 (Axit Linoleic)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	166.0	0.1	0.3	mg/100g	
23. C18:3 n-3 (Linolenic acid) <i>C18:3 n-3 (Axit Linolenic)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	92.0	0.1	0.3	mg/100g	Acid α-linolenic (ALA)
24. Saturated fatty acids (SFA) <i>Hàm lượng axit béo bão hòa (SFA)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	8.6597	0.0001	0.0003	g/100g	
25. Monounsaturated fatty acids (MUFA) <i>Hàm lượng axit béo không bão hòa đơn (MUFA)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	2.8513	0.0001	0.0003	g/100g	
26. Polyunsaturated fatty acids (PUFA) <i>Hàm lượng axit béo không bão hòa đa (PUFA)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	0.6216	0.0001	0.0003	g/100g	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001016559

Page N° 4/8

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
27. Vitamin A (as RE) – Vietnam (VN) market <i>Vitamin A (quy về RE) - Thị trường Việt Nam (VN)</i>	Calculation method (*)	430	-	-	µgRE/100g	
28. Vitamin E (as α-Tocopherol) <i>Vitamin E (tính theo α-Tocopherol)</i>	LFOD-TST-SOP-8596	16	0.05	0.15	mg/100g	
29. Vitamin D3 (cholecalciferol) <i>Vitamin D3 (cholecalciferol)</i>	ISO 20636:2018	12	0.1	0.3	µg/100g	
30. Vitamin B6 (sum of pyridoxine, pyridoxal, pyridoxamine, expressed as Pyridoxine) <i>Vitamin B6 (tổng của pyridoxine, pyridoxal, pyridoxamine, quy về Pyridoxine)</i>	ISO 21470:2020	891	_(a)	_(a)	µg/100g	
31. Pyridoxamine <i>Pyridoxamine</i>	ISO 21470:2020	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/100g	
32. Pyridoxine <i>Pyridoxine</i>	ISO 21470:2020	779	3	10	µg/100g	
33. Pyridoxal <i>Pyridoxal</i>	ISO 21470:2020	110	3	10	µg/100g	
34. Vitamin B3 (Niacin) (sum of nicotinic acid and nicotinamide, expressed as Nicotinic acid) <i>Vitamin B3 (Niacin) (tổng của axit nicotinic và nicotinamide, quy về axit Nicotinic)</i>	ISO 21470:2020	9259	_(a)	_(a)	µg/100g	
35. Nicotinic acid <i>Axit nicotinic</i>	ISO 21470:2020	2883	30	100	µg/100g	
36. Nicotinamide <i>Nicotinamide</i>	ISO 21470:2020	6326	30	100	µg/100g	
37. Vitamin B1 (thiamin) <i>Vitamin B1 (thiamin)</i>	ISO 21470:2020	532	3	10	µg/100g	
38. Vitamin B2 (riboflavin) <i>Vitamin B2 (riboflavin)</i>	ISO 21470:2020	1349	3	10	µg/100g	
39. Vitamin B12 (Cyanocobalamin) <i>Vitamin B12 (Cyanocobalamin)</i>	ISO 20634:2015	1.1	0.05	0.15	µg/100g	
40. Folic acid (PteGlu) <i>Axit folic (PteGlu)</i>	LFOD-TST-SOP-8454	197	1	3	µg/100g	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

M.S.D.N.
T.T.N.H.
AN
HI MINH

Report N°: 0001016559

Page N° 5/8

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
41. Vitamin C (sum of L-ascorbic acid, it salts and dehydroascorbic acid) <i>Vitamin C (tổng của axit L-ascorbic, các dạng muối và axit dehydroascorbic)</i>	ISO 20635:2018	84	2	5	mg/100g	
42. Melamine <i>Melamine</i>	ISO 23970:2021	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.01	0.03	mg/kg	
43. Total GOS including disaccharides <i>Tổng GOS bao gồm disaccharide</i>	ISO 7102:2024	7.88	-	-	g/100g	
44. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	LFOD-TST-SOP-8427	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	µg/kg	
45. Ochratoxin A <i>Ochratoxin A</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
46. Deoxynivalenol <i>Deoxynivalenol</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
47. Zearalenone <i>Zearalenone</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
48. Fumonisin (total) <i>Fumonisin tổng số</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
49. Fumonisin (sum of FB1 and FB2) <i>Fumonisin (tổng của FB1 và FB2)</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
50. Fumonisin B1 (FB1) <i>Fumonisin B1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
51. Fumonisin B2 (FB2) <i>Fumonisin B2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
52. Fumonisin B3 (FB3) <i>Fumonisin B3</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
53. Patulin <i>Patulin</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
54. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.005	0.01	mg/L	Note (3)
55. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.0025	0.005	mg/kg	
56. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.005	0.01	mg/kg	
57. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.005	0.01	mg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
58. Iodine (I) <i>I-ốt</i>	EN 15111:2007	83	2.5	5	µg/100g	
59. Calcium (Ca) <i>Canxi</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	565	0.13	0.25	mg/100g	
60. Phosphorus (P) <i>Photpho</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	409	0.13	0.25	mg/100g	
61. Sodium (Na) <i>Natri</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	210	0.13	0.25	mg/100g	
62. Magnesium (Mg) <i>Magie</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	63.8	0.005	0.01	mg/100g	
63. Iron (Fe) <i>Sắt</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	7.6	0.025	0.05	mg/100g	
64. Zinc (Zn) <i>Kẽm</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	3.3	0.005	0.01	mg/100g	
65. Tin (Sn) <i>Thiếc</i>	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)	0.087	0.025	0.05	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (VN incl. Dietary Fiber) Carbohydrate (available) factor: 4 kcal/g, Fat factor: 9 kcal/g, Protein factor: 4 kcal/g, and Dietary Fiber factor: 2 kcal/g; 1 kcal = 4.184 kJ (Source: FAO - Food and Nutrition paper 77 (2003)).
(VN incl. Dietary Fiber) Hệ số của carbohydrate (hữu hiệu): 4 kcal/g, hệ số của chất béo: 9 kcal/g, hệ số của chất đạm: 4 kcal/g, và hệ số của chất xơ: 2 kcal/g; 1 kcal = 4.184 kJ (Nguồn: FAO - Thực phẩm và Dinh dưỡng số 77 (2003)).
- Total carbohydrate was calculated as sum of available carbohydrate and total dietary fiber.
Carbohydrate tổng được tính từ carbohydrate hữu hiệu và xơ tổng.
- Vitamin A (expressed as RAE or RE) was calculated by sum of Retinol, α-Carotene, β-Carotene, and β-Cryptoxanthin with appropriate factors (required by different markets/regulations). If the vitamin A result was calculated from Retinol only, other forms of provitamin A (α-Carotene, β-Carotene, and β-Cryptoxanthin) were considered as negligible and assumed as zero as client confirmed.
Vitamin A (được biểu thị bằng RAE hoặc RE) được tính bằng tổng của Retinol, α-Carotene, β-Carotene và β-Cryptoxanthin với các hệ số thích hợp (được yêu cầu bởi các thị trường/quy định khác nhau). Nếu kết quả vitamin A chỉ được tính toán từ Retinol thì cả

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001016559

Page N° 7/8

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.

LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dây ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dây ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dây ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

- Vitamin A ($\mu\text{gRE}/100\text{g}$) = Retinol + $1/12$ α -Carotene + $1/6$ β -Carotene + $1/12$ β -Cryptoxanthin (in $\mu\text{g}/100\text{g}$) = $403 + 1/12 \cdot 0 + 1/6 \cdot 161 + 1/12 \cdot 1.3 = 430$
- (3) The test was performed on food solution prepared from the formulation: about 36.8g powder were added to 200 mL warm water (about 45 °C) to archive 228mL of food solution as client required for testing.
(3) Phép thử được thực hiện trên dung dịch thực phẩm chuẩn bị theo công thức: khoảng 36.8g bột được thêm vào 200 mL nước ấm (khoảng 45 °C) thu được 228mL dung dịch sữa theo yêu cầu của khách hàng để kiểm nghiệm.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Page N° 8/8

Two cans of Aptamil PROlatido KID 3 baby formula are shown side-by-side. The cans are white with blue and yellow accents. A white data label is placed over the center of the cans. The label contains the following information:

- Sample ID: 2507A-1773-001
- Product: GERM 100 FORMULA
- Manufact: 09/07/2003 17:08 H
- Expiry date: 14/07/2003 17:08 H
- RECEIVED FROM: [illegible]
- Barcode: [illegible]
- 3 Days

*** END OF THE REPORT ***



Customer's feedback - Food Lab



Võ Ngọc Ánh
*Trưởng phòng Thử nghiệm Vi sinh
 và Sinh học Phân tử*

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.